

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 4**MÔN: TIẾNG ANH 4 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com****A. LISTENING****I. Listen and number the pictures.***(Nghe và đánh số những bức tranh.)*

1. A	2. B	3. B	4. A
------	------	------	------

Bài nghe:

1.

Woman: Tom, are you in your bedroom?

Boy: Yes, Mom. I'm here with my friends.

Woman: Are you playing video games with your friends?

Boy: No, I'm not. Only my friends are playing them.

2.

Woman: Are you taking photos?

Boy: No, Mom. It's so boring.

Woman: Are you doing a puzzle?

Boy: Yes, we are. It's interesting.

3.

Woman: Are you hungry now?

Boy: Uhm... a bit, Mom.

Woman: Are you eating snacks?

Boy: Yes, I am. But my friends want to eat some cakes.

Woman: Ok. I can make some pancakes now.

Boy: Great! Thanks, Mom.

4.

Women: I can't find my books. Are you reading my books?

Boy: No, Mom. They're in your bedroom.

Women: Oh, there they are. Are you reading your new comic book?

Boy: Yes, Mom. It's so interesting.

Tạm dịch:

1.

Người phụ nữ: Tom, con có ở trong phòng ngủ không?

Con trai: Có mẹ ạ. Con đang ở cùng các bạn của con.

Người phụ nữ: Con có đang chơi trò chơi điện tử với bạn bè không?

Chàng trai: Con không. Chỉ có các bạn con đang chơi thôi.

2.

Người phụ nữ: Con đang chụp ảnh à?

Con trai: Không, mẹ ạ. Nó thật nhàm chán.

Người phụ nữ: Con đang chơi trò chơi xếp hình phải không?

Chàng trai: Vâng ạ. Thật thú vị.

3.

Người phụ nữ: Giờ con có đói không?

Con trai: Uhm... một chút thôi mẹ.

Người phụ nữ: Con đang ăn đồ ăn nhẹ phải không?

Chàng trai: Vâng. Nhưng bạn bè của con muốn ăn một ít bánh kếp.

Người phụ nữ: Được rồi. Bây giờ mẹ có thể làm vài cái đấy.

Chàng trai: Tuyệt vời! Con cảm ơn mẹ.

4.

Phụ nữ: Mẹ không tìm thấy sách đâu cả. Con đang đọc sách của mẹ phải không?

Con trai: Không, mẹ ạ. Chúng đang ở trong phòng ngủ của mẹ ấy.

Phụ nữ: À đây rồi. Thế đang đọc truyện tranh mới phải không?

Con trai: Vâng thưa mẹ. Nó thật thú vị.

II. Listen and choose the correct answer.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

1. A	2. C	3. C
------	------	------

1. What animal is Emma drawing?

(Emma đang vẽ con gì?)

=> **Chọn A**

2. What are Tom's favorite animals?

(Loại động vật yêu thích của Tom là gì?)

=> **Chọn C**

3. What animals are they talking about?

(Họ đang nói về con vật nào?)

=> **Chọn C**

Bài nghe:

T = Tom

E = Emma

1.

T: What are you doing?

E: Ah, I'm drawing an animal for my homework.

T: Are you drawing a monkey?

E: No. It's not a monkey. I'm drawing a zebra.

2.

E: Do you like zebras, Tom?

T: No, I don't.

E: Do you like hippos?

T: I like hippos, but my favorite animals are elephants.

3.

E: Do you want to go to the zoo with me on Sunday?

T: Yes. I'd love to. My teacher wants me to draw a lion.

E: Okay. Let's see lions first.

T: Then we can watch different animals.

E: Great!

Tạm dịch:

1.

T: Bạn đang làm gì vậy?

E: À, tôi đang vẽ một con vật để làm bài tập về nhà.

T: Bạn đang vẽ một con khỉ phải không?

E: Không. Nó không phải là khỉ. Tôi đang vẽ một con ngựa vằn.

2.

E: Bạn có thích ngựa vằn không, Tom?

T: Tôi không.

E: Bạn có thích hà mã không?

T: Tôi cũng thích hà mã, nhưng con vật tôi yêu thích nhất là voi cơ.

3.

E: Bạn có muốn đi sở thú với tôi vào Chủ nhật không?

T: Được, tôi thích lắm. Giáo viên của tôi muốn tôi vẽ một con sư tử.

E: Được rồi. Thế thì mình đi xem sư tử đầu tiên nhé.

T: Sau đó chúng ta có thể xem các loài động vật khác nhau.

Đ: Tuyệt vời!

III. Listen and complete each sentence below with TWO words.

(Nghe và hoàn thành mỗi câu sau chỉ với HAI từ.)

1. Mike's doing **martial arts**.

(Mike đang tập võ.)

2. Hugo and George are **taking photos** of the flowers.

(Hugo và George đang chụp ảnh những bông hoa.)

3. Bob's cousin is **eating snacks**.

(Em họ của Bob đang ăn nhẹ.)

Bài nghe:

1. Look at that boy. He is doing martial arts. His name is Mike.

2. Can you see Hugo and George? They're standing under the tree and taking photos of the flowers.

3. Bob's cousin is at the soccer field, too. Her name is Jill. She looks happy. Oh, Jill is eating snacks.

Tạm dịch:

1. Hãy nhìn cậu bé kia. Cậu ấy đang tập võ. Tên cậu ấy là Mike.

2. Bạn có thấy Hugo và George không? Họ đang đứng dưới một cái cây và chụp ảnh những bông hoa.

3. Em họ của Bob cũng đang ở sân bóng. Tên của cô ấy là Jill. Cô ấy trông thật vui vẻ. Ở Jill đang ăn nhẹ.

B. READING AND WRITING**I. Choose the correct answer.**

(Chọn đáp án đúng.)

1.

gloves (n): đôi găng tay

umbrella (n): cái ô

sunglasses (n): kính mát

Bring your **umbrella** because it's rainy today.

(Hãy mang ô của bạn đi vì hôm nay trời mưa.)

=> **Chọn B**

2.

Cấu trúc câu trả lời dạng khẳng định cho câu hỏi yes/no với "can": **Yes, S + can.**

Can you swim? - Yes, **I can.**

(Bạn có thể bơi không? - Tôi có thể.)

=> **Chọn A**

3.

"This" là đại từ chỉ định dành cho danh từ số ít, đi kèm động từ to be "is". => Loại đáp án A

"Those" là đại từ chỉ định dành cho danh từ số nhiều, đi kèm động từ to be "are". => Loại đáp

án B

Lưu ý: It's = It is

Look! **It's** a bat.

(Nhìn kìa! Đó là một con dơi.)

=> **Chọn C**

4.

Cấu trúc câu hỏi yes/no ở thì hiện tại tiếp diễn: **To be + S + V-ing?**

Is she **taking** photos?

(Cô ấy đang chụp ảnh phải không?)

=> **Chọn A**

5.

activities (n): hoạt động

weather (n): thời tiết

animal (n): động vật

What's the **weather** like today? - It's cool and windy.

(Thời tiết hôm nay thế nào? - Trời mát và có gió.)

=> **Chọn B**

II. Read and choose Yes or No.

(Đọc và chọn Yes hoặc No.)

1.

Birds have feather, two wings, and two legs.

(Những con chim có lông vũ, hai cánh và 2 chân.)

=> **Yes**

2.

Bring your cap because it's sunny today.

OK, thank you.

(Mang mũ của bạn đi nhé vì hôm nay trời nắng.)

Được, cảm ơn.)

=> **No**

Câu đúng:

Bring your umbrella because it's sunny today.

OK, thank you.

(Mang ô của bạn đi nhé vì hôm nay trời nắng.)

Được, cảm ơn.)

3.

What's the weather like today?

It's rainy.

(Thời tiết hôm nay thế nào?)

Trời mưa.)

=> **Yes**

4.

What can Ben do?

He can play the guitar.

(Ben có thể làm gì?)

Cậu ấy có thể chơi đàn ghi-ta.)

=> **No**

Câu đúng:

What can Ben do?

He can play the drums.

(Ben có thể làm gì?)

Cậu ấy có thể chơi trống.)

5.

Camels live in water.

(Những con lạc đà sống trong nước.)

=> **No**

Câu đúng: Camels live in deserts.

(Những con lạc đà sống ở sa mạc.)

III. Read and fill in the blanks. Use the given words. There are some extra words.

(Đọc và điền vào chỗ trống. Có vài từ thừa.)

bookstore	sunglasses	stadium	salad
studio	pasta	kangaroos	

1. You should put them on when you go out on a sunny day.

(Bạn nên đeo chúng khi bạn ra ngoài vào một ngày nắng.)

=> **sunglasses** (*kính mát*)

2. These animals jump on the ground. They have a big tail.

(Những con vật này nhảy trên mặt đất. Chúng có cái đuôi to.)

=> **kangaroos** (*chuột túi*)

3. This dish is a mixture of fruit, vegetables and sauce.

(Món ăn này là hợp từ hoa quả, rau củ và sốt.)

=> **salad** (*món rau trộn*)

4. You can practice singing and dancing at this place.

(Bạn có thể luyện hát và nhảy ở địa điểm này.)

=> **studio** (*phòng tập/phòng thu*)

5. You can buy books at this place.

(Bạn có thể mua sách ở đây.)

=> **bookstore** (tiệm sách)

IV. Read and complete each sentence below with only ONE word.

(Đọc và hoàn thành mỗi câu dưới đây với chỉ MỘT từ.)

My name's Lucy. I'm nine years old. I am in grade 4. I have a lot of friends. My friends like doing many different activities after school. This is Kim. She is dancing at the studio. She often dances with her sister Anna there. But she's dancing with her best friend today because her sister is at home now. That is Tom. He is my classmate. He is playing soccer at the soccer field with his friends. He loves going to the stadium to watch soccer matches with his father. These are my best friends Alfie and Ben. They are reading books at the library.

Tạm dịch đoạn văn:

Tên tôi là Lucy. Tôi chín tuổi. Tôi đang học lớp 4. Tôi có rất nhiều bạn bè. Bạn bè của tôi thích thực hiện nhiều hoạt động khác nhau sau giờ học. Đây là Kim. Cô ấy đang nhảy ở studio. Cô ấy thường nhảy cùng chị gái Anna ở đó. Nhưng hôm nay cô ấy nhảy cùng với bạn thân vì chị gái cô ấy đang ở nhà. Còn đó là Tom. Anh ấy là bạn cùng lớp của tôi. Anh ấy đang chơi bóng đá ở sân bóng với bạn bè. Anh ấy thích đến sân vận động để xem các trận bóng đá với bố. Đây là những người bạn thân nhất của tôi, là Alfie và Ben. Họ đang đọc sách ở thư viện.

1. Kim often dances with her sister at **studio**.

(Kim thường nhảy cùng chị gái cô ấy ở phòng tập.)

Thông tin: This is Kim. She is dancing at the studio. She often dances with her sister Anna there.

(Đây là Kim. Cô ấy đang nhảy ở studio. Cô ấy thường nhảy cùng chị gái Anna ở đó.)

2. Kim's sister is at **home** today.

(Chị gái của Kim hôm nay ở nhà.)

Thông tin: But she's dancing with her best friend today because her sister is at home now.

(Nhưng hôm nay cô ấy nhảy cùng với bạn thân vì chị gái cô ấy đang ở nhà.)

3. Tom is playing **soccer/football** with his friends.

(Tom đang chơi bóng đá cùng bạn của anh ấy.)

Thông tin: He is playing soccer at the soccer field with his friends.

(Anh ấy đang chơi bóng đá ở sân bóng với bạn bè.)

4. Tom loves watching soccer matches with his father at the **stadium**.

(Tom rất thích xem bóng đá cùng bố của cậu ấy ở sân vận động.)

Thông tin: He loves going to the stadium to watch soccer matches with his father.

(Anh ấy thích đến sân vận động để xem các trận bóng đá với bố.)

5. Alfie and Ben are reading books at the **library**.

(Alfie và Ben đang đọc sách ở thư viện.)

Thông tin: These are my best friends Alfie and Ben. They are reading books at the library.

(Đây là những người bạn thân nhất của tôi, là Alfie và Ben. Họ đang đọc sách ở thư viện.)